

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG THIÊN PHÚ GIA T&T

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG THIÊN PHÚ GIA T&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN PHU GIA T&T CONSTRUCTION DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIEN PHU GIA T&T CDAI .JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702792104

**3. Ngày thành lập:** 19/07/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 25, khu phố An Hòa, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản | 6820        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                   | 4663        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                         | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                   | 4102(Chính) |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                              | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                       | 4222        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                     | 4322        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                            | 4330        |
| 9.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                             | 0150        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                               | 0162        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                           | 4659        |
| 12. | Điều hành tua du lịch                                                                                                     | 7912        |
| 13. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                             | 1062        |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                                    | 4610        |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                | 3312        |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                         | 4312        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                              | 0240        |
| 18. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                           | 1040        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 21. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng, lắp đặt điều hòa<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động.<br>+ Các loại cửa tự động.<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng.<br>+ Hệ thống hút bụi.<br>+ Hệ thống âm thanh.<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.<br>- lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát | 4329 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thủy sản - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6311 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 27. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 33. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ truy nhập Internet<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6190 |
| 34. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0149 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0163 |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                    | 4789 |
| 37. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                        | 0144 |
| 38. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                           | 0145 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                  | 0161 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                      | 7410 |
| 41. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                            | 7830 |
| 42. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4723 |
| 43. | Bán buôn đồ uống                                                                                              | 4633 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                              | 4781 |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                        | 4620 |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4721 |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4741 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321 |
| 49. | Quảng cáo                                                                                                     | 7310 |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                         | 8121 |
| 51. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                         | 4634 |
| 52. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                            | 4652 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                        | 7710 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                | 4933 |
| 55. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                      | 7320 |
| 56. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                 | 3100 |
| 57. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                  | 2592 |
| 58. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị chống trộm, camera quan sát. | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THÚY | Thôn Sơn Tân, Xã Phú Sơn, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 17.700     | 177.000.000           | 3,000     | 285628722                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 17.700     | 177.000.000           | 3,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ TIẾN TÙNG    | Thôn Sơn Tân, Xã Phú Sơn, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 171.100    | 1.711.000.000         | 29,000    | 285628723                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 171.100    | 1.711.000.000         | 29,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                           |                                    |         |               |        |           |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN TRỌNG THỦY | Thôn Phụng<br>Đoài, Xã Trùng<br>Trung, Huyện<br>Nông Công, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 401.200 | 4.012.000.000 | 68,000 | 172608520 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                            | 401.200 | 4.012.000.000 | 68,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ TIẾN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 285628723

Ngày cấp: 20/06/2012

Nơi cấp: Công An Tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Sơn Tân, Xã Phú Sơn, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 8, Khu Phố 4, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương